TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/HNGĐ – ST
Ngày: 29 tháng 4 năm 2020
V/v: "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Mạnh Hùng và ông Nguyễn Đình Quý.
- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Hà Thị L**, sinh năm 1983 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*;

2. Bị đơn: **Anh Hà Văn Đ**, sinh năm 1982 (*vắng mặt*);

Đều trú tại: Khu N, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 6/11/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hà Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn Đ chung sống như vợ chồng từ năm 2001. Hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Thời gian đầu,

anh, chị chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2014, hai bên đã sống ly thân, kể từ đó đến nay, anh, chị không, quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, chị L đề nghị Tòa án nhân dân huyện T không công nhận chị và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh Đ có 02 (hai) con chung là cháu Hà Thị M, sinh ngày 16/5/2002 và cháu Hà Gia L, sinh ngày 12/8/2008. Trong trường hợp Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng chị xin nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]Phía Bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Hà Văn Đ không có mặt. Vì vậy, anh Đ chưa có lời trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản giữa anh và chị L.

[3] Quan điểm của các con chung *(từ 7 tuổi trở lên):* Cháu Hà Thị M, sinh ngày 16/5/2002, tại Bản tự khai ngày 25/02/2020 tại Tòa án, cháu M xin được ở với chị L khi chị L và anh Đ ly hôn.

Cháu Hà Gia L, sinh ngày 12/8/2008, tại Bản tự khai ngày 25/02/2020 tại Tòa án, cháu Lượng xin được ở với chị L khi chị L và anh Đ ly hôn.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung giải quyết vụ án***:** Chị L và anh Đ chung sống như vợ chồng với nhau kể từ năm 2001. Trong quá trình chung sống hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã ly thân từ năm 2014 đến nay, chị L có nguyện vọng yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Đ là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, không công nhận chị L và anh Đ là vợ chồng. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao các con chung cho chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản

riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí dân sự, chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Chị Hà Thị L có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ không công nhận chị và anh Hà Văn Đ là vợ chồng. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ cố ý vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được đối với các vấn đề liên quan đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị L, anh Đ vắng mặt. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 (hai) không có lý do, chị L có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Năm 2001, anh Hà Văn Đ và chị Hà Thị L được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định tại Điều 9 của của Luật Hôn nhân và gia đình số: 22/2000/QH10 ngày 09/6/200 năm. Kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng đến nay, anh Đ, chị L chưa đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi anh hoặc chị đăng ký nhân khẩu thường trú. Theo quy định tại điểm c, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội cụ thể: *"Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ*

chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa chị L và anh Đ thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị chưa được pháp luật thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Xét thấy, chị L và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, đến nay anh chị cũng chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Do đó, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị L và anh Đ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay chị L yêu cầu không công nhận chị và anh Đ là vợ chồng, cần chấp nhận yêu cầu của chị L là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 (hai) con chung là cháu Hà Thị M, sinh ngày 16/5/2002 và cháu Hà Gia L, sinh ngày 12/8/2008. Chị L xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, kể từ khi anh chị ly thân, các cháu ở với chị L. Mặt khác, cháu Mai và cháu Lượng đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Bên cạnh đó, hiện anh Đ cố ý vắng mặt tại Tòa án, không thường xuyên có mặt tại địa phương. Đại diện chính quyền địa phương cũng đề nghị Tòa án giao con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, cần giao cháu M, cháu L cho chị L là người trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khi chị L, anh Đ có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị L không đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ nêu trên. Mặt khác, anh Đ chưa có quan điểm về việc phân chia

tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị L là phù hợp. Khi chị L, anh Đ có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức của vợ chồng thì anh chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác.

[5]. Về án phí: Chị L là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị L và anh Hà Văn Đ được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình ngày 26 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 và Danh mục kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hà Thị L và anh Hà Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Thị M, sinh ngày 16/5/2002 và cháu Hà Gia L, sinh ngày 12/8/2008 cho chị Hà Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không yêu cầu.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

3. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị L phải chịu 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng)

tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai số AA/2010/001278 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Nay được chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị L và anh Hà Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai